



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
Quý II/2013



THÁNG 08/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2-2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
1		2	3	4	5
100	A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN		462,781,179,207	458,944,320,792
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	9,030,153,261	15,276,575,112
111	1.	Tiền		9,030,153,261	15,276,575,112
112	2.	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		130,539,614,657	152,487,208,896
131	1.	Phải thu của khách hàng		129,928,916,226	145,605,845,153
132	2.	Trả trước cho người bán	5.2	649,811,727	5,794,679,125
138	5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.3	277,603,193	1,403,401,107
139	6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.4	(316,716,489)	(316,716,489)
140	IV.	Hàng tồn kho		313,448,345,294	286,208,529,297
141	1.	Hàng tồn kho	5.5	313,448,345,294	286,208,529,297
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		9,763,065,995	4,972,007,487
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	418,741,636	357,300,311
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,549,553,812	1,807,419,767
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,148,894,987	2,453,959,462
158	4.	Tài sản ngắn hạn khác	5.7	1,645,875,560	353,327,947
200	B-	TÀI SẢN DÀI HẠN		92,213,930,284	100,066,803,398
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II.	Tài sản cố định		79,627,135,236	87,155,923,369
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	5.8	79,546,264,621	87,075,052,754
222		- Nguyên giá		170,143,813,346	169,792,024,255
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(90,597,548,725)	(82,716,971,501)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	5.9	80,870,615	80,870,615
228		- Nguyên giá		90,920,000	90,920,000
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,049,385)	(10,049,385)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	-	-
240	III.	Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11,934,607,155	11,967,101,125
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.11	11,638,007,155	11,670,501,125
258	3.	Đầu tư dài hạn khác	5.12	296,600,000	296,600,000
259	4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V.	Lợi thế thương mại	5.13	163,160,000	215,880,000
270	VI.	Tài sản dài hạn khác		489,027,893	727,898,904
271	1.	Chi phí trả trước dài hạn	5.14	489,027,893	727,898,904
280		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		554,995,109,491	559,011,124,190

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
1		2	3	4	5
300	A-	NỢ PHẢI TRẢ		438,933,966,800	434,572,205,774
310	I.	Nợ ngắn hạn		430,483,550,676	426,488,604,150
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	5.15	368,575,528,906	396,017,785,474
312	2.	Phải trả người bán	5.16	34,827,097,511	12,145,073,217
313	3.	Người mua trả tiền trước	5.17	9,377,661,694	820,469,215
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	4,477,535,682	3,202,814,929
315	5.	Phải trả người lao động		6,428,789,945	7,831,282,673
316	6.	Chi phí phải trả	5.19	3,332,156,914	3,121,270,155
319	9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	2,373,981,129	1,204,018,592
323	11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,090,798,895	2,145,889,895
330	II.	Nợ dài hạn		8,450,416,124	8,083,601,624
333	1.	Phải trả dài hạn khác	5.21	7,432,859,478	6,932,859,478
334	2.	Vay và nợ dài hạn	5.22	1,150,742,146	1,150,742,146
336	4.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(133,185,500)	-
400	B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		116,162,853,645	124,058,024,285
410	I.	Vốn chủ sở hữu	5.23	116,162,853,645	124,058,024,285
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		27,326,000,000	27,326,000,000
417	7.	Quỹ đầu tư phát triển		20,358,116,399	20,358,116,399
418	8.	Quỹ dự phòng tài chính		4,777,850,827	4,777,850,827
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16,299,113,581)	(8,403,942,941)
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.24	(101,710,954)	380,894,131
510		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		554,995,109,491	559,011,124,190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	5.25	-	2,435,113,951.00
5. Ngoại tệ các loại	5.1	397,900.16	120,845.08
(USD)		396,339.20	119,284.18
(EUR)		1,210.09	1,210.03
(CAD)		350.87	350.87

Người lập biểu

Kha

Hà Kha Ly

☞ Kế toán trưởng

Thy

Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 01 tháng 08 năm 2013.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2-2013

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		229,034,469,393	259,330,786,279	396,664,982,596	372,505,173,766
3	2. Các khoản giảm trừ		9,567,759,401	1,490,281,772	21,591,505,534	10,038,259,596
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	219,466,709,992	257,840,504,507	375,073,477,062	362,466,914,170
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	202,061,756,293	239,535,714,761	347,254,366,168	325,619,830,371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,404,953,699	18,304,789,746	27,819,110,894	36,847,083,799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	476,840,613	5,554,318,859	1,092,379,967	9,321,976,756
22	7. Chi phí tài chính	6.4	6,688,478,089	10,679,598,682	13,878,682,492	23,603,506,127
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,982,025,643	10,293,240,666	12,670,010,331	22,738,884,435
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	8,170,944,868	7,501,183,827	14,190,994,604	11,722,653,196
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	4,230,063,896	4,802,530,974	8,617,702,398	9,261,468,181
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,207,692,541)	875,795,122	(7,775,888,633)	1,581,433,051
31	11. Thu nhập khác	6.7	30,603,089	-	72,889,589	6,660,290
32	12. Chi phí khác	6.8	53,374,216	2,973,199	437,119,569	10,238,151
40	13. Lợi nhuận khác		(22,771,127)	(2,973,199)	(364,229,980)	(3,577,861)
50	14. Lợi nhuận/lỗ của công ty liên kết, liên doanh	6.9	79,404,811	259,587,200	94,804,920	264,464,345
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,151,058,857)	1,132,409,123	(8,045,313,693)	1,842,319,535
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	105,163,142	148,834,461	105,163,142	294,760,739
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.11	-	-	-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,256,221,999)	983,574,662	(8,150,476,835)	1,547,558,796
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(185,589,284)	14,258,486	(482,605,085)	46,789,360
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		(1,070,632,715)	969,316,176	(7,667,871,750)	1,500,769,436
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.12	(134)	121	(958)	188

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		636,030,302,737	601,570,867,419
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(589,952,034,166)	(575,182,799,854)
3	3. Tiền trả cho người lao động		(27,151,817,277)	(29,277,121,258)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(12,709,325,194)	(23,848,857,852)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11,088,562)	-
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		290,943,480,754	34,006,033,880
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(275,698,467,122)	(29,735,036,602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,451,051,170	(22,466,914,267)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(351,789,091)	(1,090,715,364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196,572,638	671,481,824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(255,216,453)	(419,233,540)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		482,244,932,935	747,783,648,900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(509,687,189,503)	(740,419,405,881)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5,570,791,200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(27,442,256,568)	1,793,451,819
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(6,246,421,851)	(21,092,695,988)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15,276,575,112	32,242,131,397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	177,112,532
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	9,030,153,261	11,326,547,941

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2-2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;

Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;

Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Tổng số công ty con:	02
Số lượng công ty con hợp nhất	02
Số lượng công ty con không hợp nhất	0

Danh sách công ty con:

Tên công ty	: Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn
Địa chỉ	: Khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
Tỷ lệ	: 90,65%
Tên công ty	: Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Long Nam
Địa chỉ	: Ấp 5, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
Tỷ lệ	: 100%

1.5 Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (Công ty mẹ) đầu tư liên kết với Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển, tỷ lệ 35.00% vốn điều lệ.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ Kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Cơ sở hợp nhất Công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.3 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối niên độ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cài tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
Máy móc, thiết bị	4-15 năm
Phương tiện vận tải	4-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
Tài sản cố định khác	4-25 năm

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
5.1.1	Tiền mặt	353,112,513	874,299,209
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	8,677,040,748	14,402,275,903
5.1.3	Tương đương tiền		
	Tổng cộng	9,030,153,261	15,276,575,112

5.1.1 Tiền mặt

Stt	Chỉ tiêu	Ngoại tệ	Tương đương VNĐ
1	VNĐ		331,243,113
2	Ngoại tệ USD	1,050.00	21,869,400
	Tổng cộng	1,050.00	353,112,513

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 30/06/013		Tại ngày 01/01/2013	
		Ngoại tệ	tương đương VNĐ	Ngoại tệ	tương đương VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		90,064,068		1,139,429,160
		2,969.96 USD	62,478,690	457.67 USD	9,517,841
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ		15,066,193		14,691,894
		71,706.52 USD	1,510,918,066	3,756.11 USD	78,193,304

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 30/06/013		Tại ngày 01/01/2013	
		Ngoại tệ	tương đương VNĐ	Ngoại tệ	tương đương VNĐ
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ		4,867,383		1,121,738
		163.35 USD	3,434,389	699.00 USD	14,558,772
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Cần Thơ		706,812		810,446
		256.17 USD	5,335,508	262.77 USD	5,472,974
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam-CN Trà Vinh		72,428,912		10,125,380,142
		164,766.78 USD	3,470,841,162	103,354.32 USD	2,152,637,018
		181.42 EURO	4,966,059	181.36 EURO	4,964,396
		349.85 CAD	7,277,265	349.85 CAD	7,277,265
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Tp Hồ Chí Minh		5,783,034		5,858,644
		1,664.90 USD	34,677,178	1,669.86 USD	34,779,844
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Trà Vinh		35,682,892		49,747,010
		2,634.03 USD	55,408,388	1,144.85 USD	23,844,936
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,159,334		1,152,325
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		19,075,325		290,824,964
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam -CN Trà Vinh		1,373,974		1,373,974
			1,397,326		5,437,626
		1,157.06 USD	24,099,363	1,156.10 USD	24,079,251
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		(3,200,624)		192,035,918
		9,896.89 USD	208,307,095	1,184.31 USD	24,645,491
		1,028.67 EURO	28,118,794	1,028.67 EURO	28,118,794
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		4,209,631		3,775,732
		137,177.02 USD	2,888,539,525	124.53 USD	2,593,711
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		6,489,928		11,697,813
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		36,521,490		36,995,615
		757.74 USD	15,805,277	2,459.85 USD	51,224,573
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô		1,767,694		1,767,694
		707.44 USD	14,734,560	707.44 USD	14,734,560
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,227,627		2,277,779
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang		16,598,201		15,053,094
		1,431.34 USD	29,859,012	1,257.37 USD	26,180,388
		1.02 CAD	21,217	1.02 CAD	21,217
	Tổng cộng	396,850.16	8,677,040,748	119,795.08	14,402,275,963

Trong đó: Số dư ngoại tệ

Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
395,289.20 USD	118,234.18 USD
1,210.09 EURO	1,210.03 EURO
350.87 CAD	350.87 CAD

5.2 Trả trước cho người bán

Khách hàng	Tại ngày 30/06/013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Hanwa Co., Ltd (Tokyo)			253,843.20	5,297,707,584.00
Cty CP Giải pháp Phần mềm Phúc Hưng Thịnh (SS4U)		385,707,500		292,040,000
DNTN Ngọc Tuyết		57,821,307		149,898,621
Cty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn		96,250,000		
Người bán khác		110,032,920		55,032,920
Tổng cộng		649,811,727	253,843.20	5,794,679,125

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	10,000,000	1,060,000,000
Hanwa Co., Ltd (Tokyo)		243,511,396
Phải thu khác (#)	267,603,193	99,889,711
Tổng cộng	277,603,193	1,403,401,107

(*) Phải thu khác chủ yếu là khoản trợ cấp ốm đau và thu hộ thuế TNCN.

5.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản Cty Cổ Phần Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn dự phòng khó đòi.

5.5 Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	14,821,556,059	4,705,704,620
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	909,844,446	779,968,729
5.5.3	Chi phí SXKD doanh dở dang		61,080,136
5.5.4	Thành phẩm	277,291,656,051	280,661,775,812
	Tổng cộng	293,023,056,556	286,208,529,297
		(20,425,288,738.0000)	

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản chi phí chờ phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
1	Chi phí sửa chữa	87,265,402	159,573,141
2	Chi phí thuê đất	47,649,234	
3	Chi phí bảo hiểm	64,467,000	14,702,170
4	Chi phí trả trước khác (*)	219,360,000	183,025,000
	Tổng cộng	418,741,636	357,300,311

(*) Là khoản chi phí tham gia vụ kiện chống trợ cấp, chống bán phá giá Tôm của Mỹ và phí đăng ký Code với FDA.

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
5.8.1	Tạm ứng	639,711,160	347,163,547
5.8.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,006,164,400	6,164,400
		1,645,875,560	353,327,947

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Châu Tuyết Liên	382,000,000	104,000,000
Lê Thị Tuyết	57,289,163	62,859,250
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	60,000,000
Nguyễn Đông Hải		50,000,000
Lê Thành Tân	40,000,000	
Lê Văn Khương	18,000,000	
Các nhân viên khác	82,421,997	70,304,297
Tổng cộng	639,711,160	347,163,547

5.7.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1,000,000,000	
Ký quỹ mượn máy xiết thùng (Cty TNHH SXTM DV Thái Hưng Long)	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	1,006,164,400	6,164,400

* Là khoản ký quỹ thế chấp khoản vay.

5.8 Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu kỳ	44,642,621,822	113,911,409,714	10,026,894,170	1,196,590,822	14,507,727	169,792,024,255
2. Tăng trong kỳ	320,800,909	16,198,182		14,790,000		351,789,091
- Tăng do mua mới		16,198,182		14,790,000		30,988,182
- Tăng do XDCB hoàn						
- Tăng Khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm Khác						
4. Số cuối kỳ	44,963,422,731	113,927,607,896	10,026,894,170	1,211,380,822	14,507,727	170,143,813,346
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu kỳ	17,195,532,234	59,433,149,257	5,812,908,172	268,732,470	6,649,368	82,716,971,501
2. Tăng trong kỳ	1,495,840,872	5,730,744,425	551,320,868	100,857,595	1,813,464	7,880,577,224
- Khấu hao trong kỳ	1,495,840,872	5,730,744,425	551,320,868	100,857,595	1,813,464	7,880,577,224
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác						
4. Số cuối kỳ	18,691,373,106	65,163,893,682	6,364,229,040	369,590,065	8,462,832	90,597,548,725
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2013	27,447,089,588	54,478,260,457	4,213,985,998	927,858,352	7,858,359	87,075,052,754
2. Tại ngày 30/06/2013	26,272,049,625	48,763,714,214	3,662,665,130	841,790,757	6,044,895	79,546,264,621

5.9 Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn lũy kế	10,049,385	10,049,385
Giá trị còn lại	80,870,615	80,870,615

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (tỷ lệ 35%)	10,918,007,155	11,050,501,125
Cty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh (hợp đồng liên doanh nuôi Tôm)	720,000,000	620,000,000
Tổng cộng	11,638,007,155	11,670,501,125

5.12 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Đầu tư nuôi Tôm - Hợp tác xã Thăng Lợi	296,600,000	296,600,000
Tổng cộng	296,600,000	296,600,000

5.13 Lợi thế thương mại

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long mua thêm 100.440 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn (Công ty con) từ cổ đông phổ thông, nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty con từ 81,07% lên 90,20%; ngày 17/06/2011 mua thêm 5.000 cổ phiếu nâng tỷ lệ sở hữu từ 90.2% lên 90.65%. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị theo mệnh giá được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua 16/12/2010 trị giá 502.200.000 đồng, lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua 17/06/2011 trị giá 25.000.000 đồng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm kể từ ngày mua.

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Tổng lợi thế thương mại	527,200,000	527,200,000
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(364,040,000)	(311,320,000)
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa phân bổ	163,160,000	215,880,000

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Thiết bị, công cụ dụng cụ	276,363,570	353,571,661
Chi phí sửa chữa	177,664,323	333,327,243
Tiền thuê đất	35,000,000	41,000,000
Tổng cộng	489,027,893	727,898,904

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
5.15.1	Vay và nợ ngắn hạn	367,325,528,906	394,163,826,114
5.15.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	1,250,000,000	1,853,959,360
	Tổng cộng	368,575,528,906	396,017,785,474

5.15.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	114,128,888,235	117,980,791,465
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	84,215,636,862	108,968,407,474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	60,899,929,454	71,053,067,175
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Đông		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	44,256,482,320	45,424,800,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	23,033,669,600	33,324,800,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	4,212,377,485	5,540,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	26,524,502,950	11,871,960,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	10,054,042,000	
Tổng cộng	367,325,528,906	394,163,826,114

5.15.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh		603,959,360
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (*)	1,250,000,000.00	1,250,000,000
Tổng cộng	1,250,000,000	1,853,959,360

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Nhà nghỉ công nhân năm 2010, năm 2013 đến hạn trả.

5.16 Phải trả người bán

Khách hàng	Tại ngày 30/06/013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Cty TNHH TM Như Minh Phụng		498,605,688		2,342,890,421
Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương		880,515,191		1,219,317,452
Cty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ				1,775,844,000
DNTN Minh Vân		614,152,000		532,362,600
CN Cty TNHH Tân Hy (XN in & BB Duy Nhật)		2,038,884,375		364,009,800
Cty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát		1,896,161,300		620,799,740
Cty TNHH APL - NOL Việt Nam		395,743,689		368,971,692
Cty TNHH TM Phổ Bình		965,624,000		475,750,000
Cty TNHH DV HH T.O.P		240,576,890		469,081,636
Khách hàng khác		26,640,477,222		3,976,045,876
Tổng cộng		34,827,097,511		12,145,073,217

5.17 Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Tại ngày 30/06/013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
David Seafood Company		2,731,672,382		191,187,578
Beijing Huaguang Aquatic Food Co		410,132,701		178,598,701
Yantai Haijin Food Co.,Ltd		209,116,100		217,663,911
Cty TNHH MTV TS Tân Phong Phú				123,820,553
Fredag AG		317,903,467		
Trần Công Thành		200,000,000		
Các khách hàng khác		5,508,837,044		109,198,472
Tổng cộng		9,377,661,694		820,469,215

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	4,360,399,307	2,936,170,258
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104,489,396	
Thuế thu nhập cá nhân	12,646,979	23,133,275
Thuế nhập khẩu		243,511,396
Tổng cộng	4,477,535,682	3,202,814,929

5.19 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí lãi vay	228,604,166	267,919,029
Trích trước chi phí hoa hồng	2,498,339,888	2,621,289,946
Trích trước chi phí kiểm nghiệm	207,887,000	122,816,000
Chi phí thuê gia công sơ chế	397,325,860	109,245,180
Tổng cộng	3,332,156,914	3,121,270,155

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Kinh phí công đoàn	694,588,321	629,105,178
Bảo hiểm xã hội	1,118,936,730	20,044,114
Bảo hiểm y tế	123,529,577	
Bảo hiểm thất nghiệp	61,489,947	
Phải trả khác:	375,436,554	554,869,300
+ Cổ tức cho các Cổ đông	374,507,800	374,507,800
+ Trợ cấp ốm đau CB, CNV		64,711,500
+ Thù lao HĐQT & BKS		113,400,000
+ Phải trả khác	928,754	2,250,000
Tổng cộng	2,373,981,129	1,204,018,592

5.21 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh (1)	5,956,387,655	5,956,387,655
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh (1)	626,471,823	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng (2)	200,000,000	200,000,000
Hộ Kinh Doanh - Trịnh Đình Bình (2)	500,000,000	
Cty TNHH TM DV Đại Phát Tài (2)	150,000,000	150,000,000
Tổng cộng	7,432,859,478	6,932,859,478

(1) Là khoản nợ bản giao tài sản từ DNNN giai đoạn cổ phần hóa.

(2) Là khoản ký quỹ theo hợp đồng thu mua phế liệu.

5.22 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh (*)	1,150,742,146	1,150,742,146
Tổng cộng	1,150,742,146	1,150,742,146

(*) Là khoản nợ vay đầu tư nhà nghỉ công nhân Công ty mẹ năm 2010.

5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	27,326,000,000	663,306,568	16,450,227,865	3,622,131,793	24,403,217,064	152,464,883,290
Tăng trong năm trước			905,391,788	3,907,888,534	1,155,719,034	(8,496,296,887)	(2,527,297,531)
Giảm trong năm trước			1,568,698,356			24,310,863,118	25,879,561,474
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	80,000,000,000	27,326,000,000	-	20,358,116,399	4,777,850,827	(8,403,942,941)	124,058,024,285
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(7,667,871,750)	(7,667,871,750)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	227,298,890	227,298,890
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	27,326,000,000	-	20,358,116,399	4,777,850,827	(16,299,113,581)	116,162,853,645

5.23.1 Chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	100.00%	80,000,000,000	80,000,000,000

5.23.2 Cổ phiếu

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10,000	10,000

5.24 Lợi ích cổ đông thiểu số

Chi tiết	Tại ngày 30/06/013	Tại ngày 01/01/2013
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	1,028,000,000	1,028,000,000
Vốn phải trả do hợp nhất kinh doanh (các quỹ)	(647,105,869)	(693,895,229)
Lãi lỗ phát sinh trong kỳ	(482,605,085)	46,789,360
Cộng	(101,710,954)	380,894,131

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm tôm.

6.2 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ.

6.3 Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4 Chi phí tài chính

Là lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Lũy kế đến 30/06/2013	Lũy kế đến 30/06/2012
Chi phí khấu hao TSCĐ	416,090,766	536,603,586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,814,123,712	9,714,013,623
Chi phí bằng tiền khác	960,780,126	1,472,035,987
Cộng	14,190,994,604	11,722,653,196

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
Chi phí nhân viên quản lý	4,090,357,224	4,226,526,245
Chi phí dụng cụ văn phòng	188,883,080	225,211,243
Chi phí khấu hao TSCĐ	732,722,550	677,695,970
Thuế, phí và lệ phí	817,730,483	746,816,745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416,217,882	617,733,181
Chi phí bằng tiền khác	2,319,071,179	2,714,764,797
Phân bổ lợi thế thương mại	52,720,000	52,720,000
Cộng	8,617,702,398	9,261,468,181

6.7 Thu nhập khác

Là khoản Cty CP ĐL Thủy sản Long Toàn thu cho thuê vận chuyển.

6.8 Chi phí khác

Là khoản điều chỉnh thuế TNDN ưu đãi xuất khẩu năm 2009

6.9 Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh

Là khoản lãi/lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.

6.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6.11 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8,150,476,835)	1,547,558,796
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	482,605,085	(46,789,360)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(482,605,085)	46,789,360
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7,667,871,750)	1,500,769,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(958)	188

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2013	Lũy kế đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666,354,743,242	499,236,306,827
Chi phí nhân công	30,010,635,267	23,855,986,689
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,277,826,256	5,870,672,907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,766,039,322	16,861,490,401
Chi phí bằng tiền khác	5,115,981,781	5,862,405,105
Cộng	736,525,225,868	551,686,861,928

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

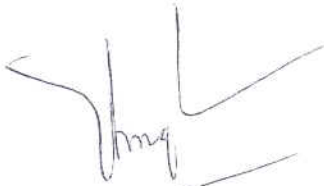
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

